

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

**BÀI “TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ VÀ PHÂN TÍCH THÔNG TIN TỔNG  
QUAN ĐỊNH KỲ VỀ TÌNH HÌNH HỢP TÁC, GIAO THƯƠNG CỦA VIỆT  
NAM VỚI THỊ TRƯỜNG LIÊN HIỆP VƯƠNG QUỐC ANH VÀ BẮC  
AILEN TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025”**

**THUỘC NHIỆM VỤ**  
**“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai  
hiệp định UKVFTA năm 2025”**

**Hà Nội, 2025**

---

## MỤC LỤC

|                                                                                                                      |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| I. TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VÀ THỊ TRƯỜNG ANH TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 .....                 | 5  |
| 1. Đánh giá chung .....                                                                                              | 5  |
| 2. Tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Anh trong 9 tháng năm 2025 .....                        | 5  |
| 3. Tình hình nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Anh trong 9 tháng năm 2025 .....                          | 10 |
| 4. Thông tin về tình hình hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và thị trường Anh ...                                         | 14 |
| II. ĐÁNH GIÁ VỀ SỨC CẠNH TRANH CỦA HÀNG VIỆT NAM TẠI THỊ TRƯỜNG ANH .....                                            | 16 |
| 1. Tổng thể xu hướng và tình cạnh tranh giữa các nguồn cung ứng hàng hóa nhập khẩu hàng hóa vào thị trường Anh ..... | 16 |
| 2. Năng lực cạnh tranh của Việt Nam ở một số nhóm hàng tiêu biểu tại thị trường Anh: .....                           | 19 |
| III. ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG.....                                                                                        | 21 |
| 1. Đối với hoạt động xuất khẩu .....                                                                                 | 22 |
| 2. Đối với hoạt động nhập khẩu .....                                                                                 | 23 |

---

## DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

|                                                                                                                            |                                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng sang thị trường Anh trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2025 .....                | 9                                   |
| Bảng 2: Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng từ thị trường Anh trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2025 .....                  | 13                                  |
| Bảng 3: Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép từ 01/01 - 31/9/2025...                                               | 15                                  |
| Bảng 4: Một số thị trường cung cấp hàng hóa lớn nhất vào thị trường Anh và tỷ trọng trong 7 tháng đầu năm 2025 .....       | 17                                  |
| Bảng 5: Một số mặt hàng được thị trường Anh nhập khẩu nhiều nhất trong 7 tháng đầu năm 2025 và tỷ trọng của Việt Nam ..... | 19                                  |
|                                                                                                                            |                                     |
| Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Anh trong giai đoạn 2019-2025.....                             | 6                                   |
| Biểu đồ 2: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Anh trong 9 tháng đầu năm 2025.....                                   | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| Biểu đồ 3: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Anh trong giai đoạn 2019-2025 .....                              | 11                                  |
| Biểu đồ 4: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ thị trường Anh trong 9 tháng đầu năm 2025.....                                     | 11                                  |

---

## TÓM TẮT

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Anh trong tháng 9/2025 đạt 907,8 triệu USD, nâng, tổng kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Anh trong 9 tháng đầu năm 2025 lên 7,8 tỷ USD, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước.

Ở chiều xuất khẩu, trong tháng 9/2025, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Anh đạt 823,2 triệu USD, tăng 10,4% so với tháng trước và tăng tới 20,9% so với tháng 9/2024, phản ánh sự khởi sắc mạnh mẽ về nhu cầu từ phía Anh cũng như sự cải thiện trong khả năng đáp ứng đơn hàng của doanh nghiệp Việt Nam. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Anh đạt 7,04 tỷ USD, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm 1,78% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, cao hơn so với kim ngạch xuất khẩu sang khối thị trường EU (tăng 9,5%). Trong đó, điện thoại các loại và linh kiện vẫn là nhóm hàng có kim ngạch lớn nhất với 1,22 tỷ USD, tăng 17,31% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 17,31% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Anh. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là nhóm tăng trưởng mạnh nhất, đạt hơn 1,06 tỷ USD, tăng 56,7% so với năm 2024 và nâng tỷ trọng từ 10, 7% lên 15,1%.

Ở chiều nhập khẩu, hoạt động nhập khẩu từ thị trường Anh trong tháng 9/2025 tiếp tục ghi nhận xu hướng tăng trưởng. Kim ngạch nhập khẩu đạt 84,7 triệu USD, tăng 1,9% so với tháng 8/2025 và tăng tới 15,5% so với cùng kỳ tháng 9/2024. Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Anh đạt 715,3 triệu USD, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn so với mức tăng nhập khẩu bình quân của cả nước (19,03%).

Cán cân thương mại giữa Việt Nam và Anh tiếp tục duy trì trạng thái thặng dư lớn. Riêng tháng 9/2025, Việt Nam xuất siêu 738,5 triệu USD sang Anh, tăng nhẹ so với mức 717,8 triệu USD của tháng trước. Lũy kế 9 tháng đầu năm, mức xuất siêu đạt 6,3 tỷ USD, tăng 9,8% so với thặng dư 5,8 tỷ USD cùng kỳ năm 2024. Những kết quả này phản ánh xu hướng mở rộng thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Anh, đồng thời cho thấy dư địa hợp tác còn rất lớn khi kim ngạch nhập khẩu từ Anh tăng nhanh nhưng vẫn duy trì được cán cân thương mại có lợi cho Việt Nam.

---

## **NỘI DUNG**

### **I. TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VÀ THỊ TRƯỜNG ANH TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

#### **1. Đánh giá chung**

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Anh trong tháng 9/2025 đạt 830,1 triệu USD, nâng tổng kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Anh trong 9 tháng đầu năm 2025 lên 6,9 tỷ USD, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn nhiều biến động, tốc độ tăng trưởng trong thương mại song phương giữa Việt Nam và Anh trong 9 tháng qua phản ánh xu hướng tăng trưởng dài hạn đang được củng cố, không chỉ là biến động ngắn hạn. Điều này phần lớn đến từ việc duy trì hiệu quả UKVFTA và mới đây nhất là CPTPP, sự ổn định của chuỗi cung ứng và nhu cầu gia tăng đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Xu hướng này cho thấy triển vọng lạc quan cho quan hệ thương mại song phương, đồng thời mở ra cơ hội để Việt Nam mở rộng thị phần tại thị trường Anh trong thời gian tới.

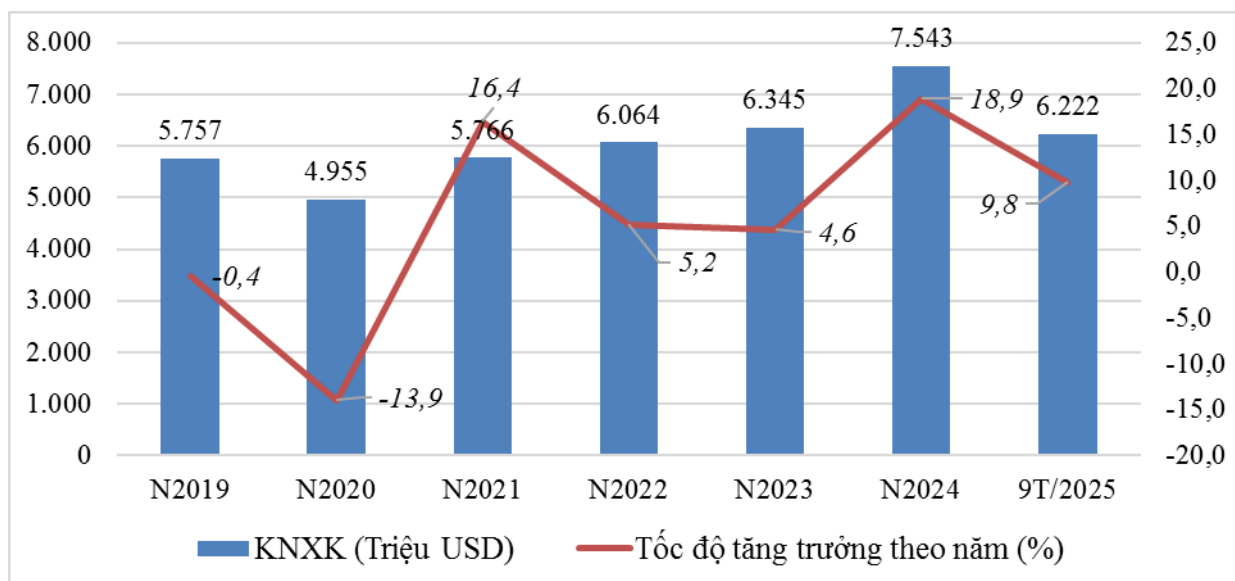
#### **2. Tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Anh trong 9 tháng năm 2025**

Hoạt động xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Anh trong tháng 9/2025 tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực. Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 9/2025, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Anh đạt 745,4 triệu USD, tăng 22,8% so với tháng 9/2024, phản ánh sự khởi sắc mạnh mẽ về nhu cầu từ phía Anh cũng như sự cải thiện trong khả năng đáp ứng đơn hàng của doanh nghiệp Việt Nam.

Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Anh đạt 6,2 tỷ USD, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm 1,78% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, cao hơn so với mức tăng trưởng của kim ngạch xuất khẩu sang khối thị trường EU (tăng 9,5%).

Những diễn biến này cho thấy xu hướng mở rộng ổn định của xuất khẩu Việt Nam vào thị trường Anh, khẳng định vị thế của Anh như một thị trường tiềm năng và ngày càng quan trọng trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam.

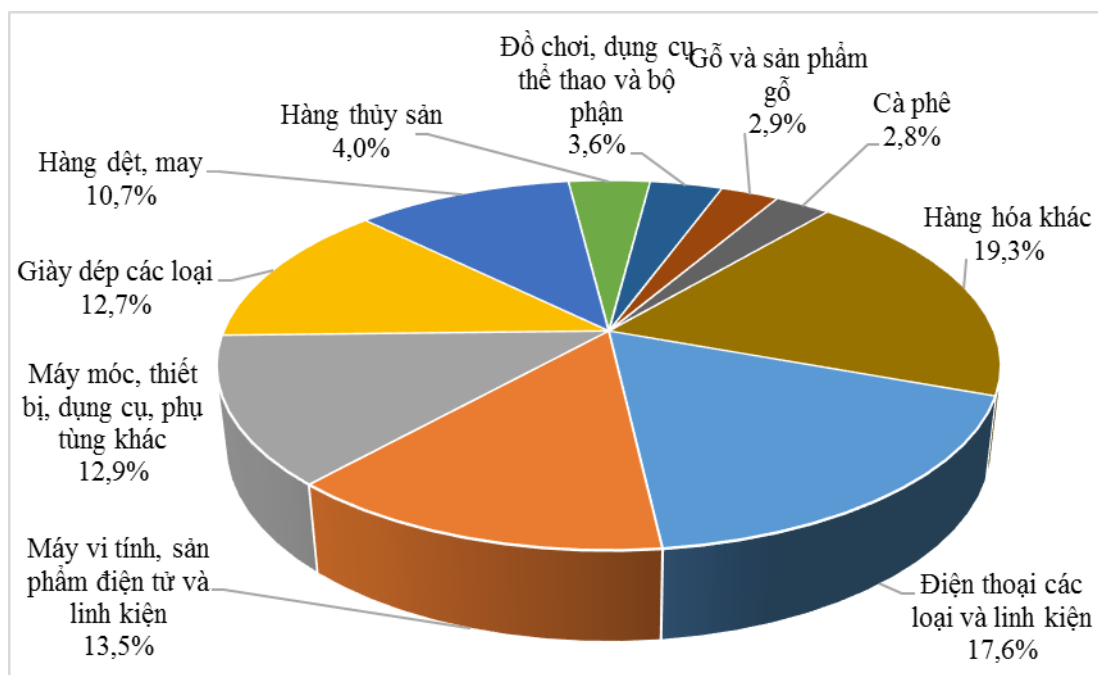
**Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Anh trong giai đoạn 2019-2025**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan*

#### **Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu:**

**Biểu đồ 2: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Anh trong 9 tháng đầu năm 2025**



Trong tháng 9/2025, xu hướng xuất khẩu các mặt hàng cho thấy sự phân hóa rõ nét. Mặt hàng tăng trưởng mạnh nhất là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, đạt 151 triệu USD, tăng mạnh tới 109% so với tháng 9/2024. Đây là kết quả của sự dịch chuyển chuỗi cung ứng sang Việt Nam và nhu cầu cao tại Anh đối với các thiết bị điện tử phục vụ công việc và giải trí. Điện thoại và linh kiện – nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Anh – đạt 129,5 triệu USD trong tháng 9, giảm 13,4% so với tháng trước do yếu tố chu kỳ sản phẩm, nhưng vẫn tăng mạnh 63,5% so với cùng kỳ năm trước.

Ngược lại, nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng ghi nhận mức giảm đáng kể, chỉ đạt 105,6 triệu USD trong tháng 9/2025, giảm 22,3% so với tháng 9/2024, nguyên nhân chủ yếu đến từ nhu cầu đầu tư thiết bị tại Anh suy yếu và cạnh tranh giá từ các thị trường khác.

Xét trong 9 tháng đầu năm 2025, điện thoại các loại và linh kiện vẫn là nhóm hàng có kim ngạch lớn nhất với 1,1 tỷ USD, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 17,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Anh. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là nhóm tăng trưởng mạnh nhất, đạt hơn 840 triệu USD, tăng 47,8% so với năm 2024 và nâng tỷ trọng từ 10% lên 13,5%.

---

Ở chiều ngược lại, máy móc và thiết bị là nhóm giảm mạnh nhất khi kim ngạch chỉ đạt 804 triệu USD, giảm 21,9% so với cùng kỳ, phản ánh sự thu hẹp đầu tư công nghiệp tại Anh và sự cạnh tranh mạnh từ các nước khác.

Như vậy, nhìn chung xuất khẩu của Việt Nam sang Anh duy trì xu hướng tích cực nhờ nhu cầu tiêu dùng cải thiện, tận dụng tốt ưu đãi thuế quan từ UKVFTA và sự ổn định trong nguồn cung của doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt ở các ngành điện tử và công nghệ. Tuy nhiên, sự sụt giảm của nhóm máy móc, thiết bị cũng cho thấy thị trường Anh vẫn tồn tại những thách thức nhất định, đòi hỏi doanh nghiệp Việt cần đa dạng hóa sản phẩm, cải thiện chất lượng và nâng cao lợi thế cạnh tranh để giữ vững đà tăng trưởng trong thời gian tới.

Bên cạnh các nhóm hàng chủ lực như điện thoại, máy vi tính - linh kiện điện tử và máy móc thiết bị, cơ cấu xuất khẩu sang thị trường Anh trong 9 tháng đầu năm 2025 còn ghi nhận nhiều mặt hàng đáng chú ý khác tiếp tục duy trì vai trò quan trọng trong tổng kim ngạch:

- Mặt hàng dệt may: Đây là mặt hàng xuất khẩu truyền thống của Việt Nam – dù không nằm trong nhóm tăng trưởng đột biến, nhưng vẫn duy trì mức tăng ổn định nhờ nhu cầu phục hồi nhẹ tại thị trường bán lẻ Anh và lợi thế cạnh tranh về giá sau khi UKVFTA có hiệu lực. Các doanh nghiệp dệt may Việt Nam đã dần đáp ứng tốt hơn yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn môi trường, giúp kim ngạch duy trì đà tích cực trong bối cảnh người tiêu dùng Anh tăng xu hướng mua hàng thân thiện môi trường.

- Mặt hàng giày dép cũng duy trì xu hướng tăng nhờ phân khúc tầm trung và thể thao ghi nhận sức mua tốt; tuy nhiên, mức tăng không quá mạnh do doanh nghiệp Anh vẫn ưu tiên kiểm soát tồn kho và tập trung vào các đơn hàng ngắn hạn.

- Nhóm gỗ và sản phẩm gỗ tiếp tục giữ thế ổn định, dù chịu ảnh hưởng bởi chi phí vận tải tăng và yêu cầu chặt chẽ hơn về nguồn gốc gỗ hợp pháp. Sản phẩm nội thất gỗ của Việt Nam vẫn được ưa chuộng tại Anh nhờ thiết kế phù hợp và giá cả cạnh tranh, nhưng nhu cầu chưa phục hồi hoàn toàn vì lĩnh vực bất động sản Anh còn chậm.

Đáng chú ý, mặc dù quy mô xuất khẩu sang Anh không nhiều nhưng một số mặt hàng nông sản như cà phê, hạt điều và thủy sản cũng ghi nhận xu hướng tăng

nhẹ. Trong đó, cà phê Việt Nam tận dụng tốt nhu cầu cao của thị trường Anh đối với cà phê rang xay và hòa tan, đặc biệt trong phân khúc cà phê chất lượng cao. Hạt điều duy trì ổn định nhờ lợi thế tuyệt đối của Việt Nam về chế biến. Ngoài ra, thủy sản cũng ghi nhận mức tăng khá khi người tiêu dùng Anh quan tâm hơn tới các sản phẩm tiện lợi, dễ chế biến.

**Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng sang thị trường Anh trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2025**

| Mặt hàng                                         | Tháng 9/2025              |                          |                          | 9 tháng/2025              |                          | Tỷ trọng (%) |         |
|--------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------|---------|
|                                                  | Trị giá<br>(Nghìn<br>USD) | So với<br>T8/2025<br>(%) | So với<br>T9/2024<br>(%) | Trị giá<br>(Nghìn<br>USD) | So với<br>9T/2024<br>(%) | 9T/2025      | 9T/2024 |
| KNXK                                             | 745.435                   | -6,9                     | 22,8                     | 6.222.216                 | 9,8                      | 100,0        | 100,0   |
| Điện thoại các loại<br>và linh kiện              | 129.496                   | -13,4                    | 63,5                     | 1.096.797                 | 14,5                     | 17,6         | 16,9    |
| Máy vi tính, sản<br>phẩm điện tử và linh<br>kiện | 151.525                   | 4,2                      | 109,9                    | 840.743                   | 47,8                     | 13,5         | 10,0    |
| Máy móc, thiết bị,<br>dụng cụ, phụ tùng<br>khác  | 105.623                   | 20,9                     | -22,3                    | 804.173                   | -21,9                    | 12,9         | 18,2    |
| Giày dép các loại                                | 76.655                    | 3,4                      | 13,7                     | 791.607                   | 10,1                     | 12,7         | 12,7    |
| Hàng dệt, may                                    | 63.775                    | -15,5                    | 21,4                     | 664.219                   | 18,5                     | 10,7         | 9,9     |
| Hàng hóa khác                                    | 39.360                    | -4,2                     | 18,1                     | 331.407                   | 16,5                     | 5,3          | 5,0     |
| Hàng thủy sản                                    | 27.990                    | -22,0                    | -7,9                     | 249.975                   | 4,7                      | 4,0          | 4,2     |
| Đồ chơi, dụng cụ thể<br>thao và bộ phận          | 32.659                    | -20,4                    | 74,2                     | 222.294                   | 45,7                     | 3,6          | 2,7     |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                                | 18.498                    | -10,3                    | 11,5                     | 178.028                   | 9,7                      | 2,9          | 2,9     |
| Cà phê                                           | 13.358                    | 15,9                     | -3,0                     | 171.498                   | 70,0                     | 2,8          | 1,8     |
| Phương tiện vận tải<br>và phụ tùng               | 13.915                    | -60,5                    | 42,7                     | 135.335                   | -0,6                     | 2,2          | 2,4     |
| Hạt điều                                         | 12.967                    | -30,8                    | 51,5                     | 106.436                   | 35,4                     | 1,7          | 1,4     |
| Sản phẩm từ chất<br>dẻo                          | 11.351                    | -7,8                     | 8,1                      | 102.586                   | -6,2                     | 1,6          | 1,9     |
| Sắt thép các loại                                | 3.048                     | 457,8                    | -80,8                    | 95.306                    | -44,7                    | 1,5          | 3,0     |
| Túi xách, ví,vali, mũ<br>và ô dù                 | 10.052                    | -8,9                     | 5,2                      | 91.905                    | 1,6                      | 1,5          | 1,6     |
| Kim loại thường<br>khác và sản phẩm              | 8.607                     | 3,6                      | 8,6                      | 63.964                    | 15,0                     | 1,0          | 1,0     |
| Hạt tiêu                                         | 2.902                     | -37,7                    | 51,6                     | 43.766                    | 96,9                     | 0,7          | 0,4     |
| Hàng rau quả                                     | 3.999                     | -30,0                    | 22,3                     | 42.443                    | 54,6                     | 0,7          | 0,5     |
| Bánh kẹo và các sản<br>phẩm từ ngũ cốc           | 6.011                     | -6,5                     | 32,0                     | 38.359                    | -5,4                     | 0,6          | 0,7     |
| Sản phẩm mây, tre,<br>cỏ và thảm                 | 1.389                     | -11,1                    | -13,7                    | 29.899                    | -5,5                     | 0,5          | 0,6     |

| Mặt hàng                           | Tháng 9/2025              |                          |                          | 9 tháng/2025              |                          | Tỷ trọng (%) |         |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------|---------|
|                                    | Trị giá<br>(Nghìn<br>USD) | So với<br>T8/2025<br>(%) | So với<br>T9/2024<br>(%) | Trị giá<br>(Nghìn<br>USD) | So với<br>9T/2024<br>(%) | 9T/2025      | 9T/2024 |
| Sản phẩm gốm, sứ                   | 2.107                     | 46,1                     | 20,0                     | 23.064                    | 10,7                     | 0,4          | 0,4     |
| Sản phẩm từ sắt thép               | 2.535                     | -3,4                     | 3,3                      | 22.620                    | -2,0                     | 0,4          | 0,4     |
| Sản phẩm từ cao su                 | 1.508                     | -36,2                    | -48,7                    | 16.571                    | -30,3                    | 0,3          | 0,4     |
| Dây điện và dây cáp điện           | 1.311                     | -25,7                    | -23,7                    | 16.449                    | 16,3                     | 0,3          | 0,2     |
| Xơ, sợi dệt các loại               | 1.651                     | -33,2                    | 19,3                     | 16.099                    | -4,2                     | 0,3          | 0,3     |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy       | 1.639                     | -10,5                    | -8,6                     | 12.027                    | -13,0                    | 0,2          | 0,2     |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | 1.134                     | 18,3                     | 40,3                     | 9.231                     | 24,6                     | 0,1          | 0,1     |
| Cao su                             | 0                         | -100,0                   | -100,0                   | 2.986                     | -17,3                    | 0,0          | 0,1     |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm   | 370                       | 131,5                    | 34,8                     | 2.428                     | -6,9                     | 0,0          | 0,0     |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan*

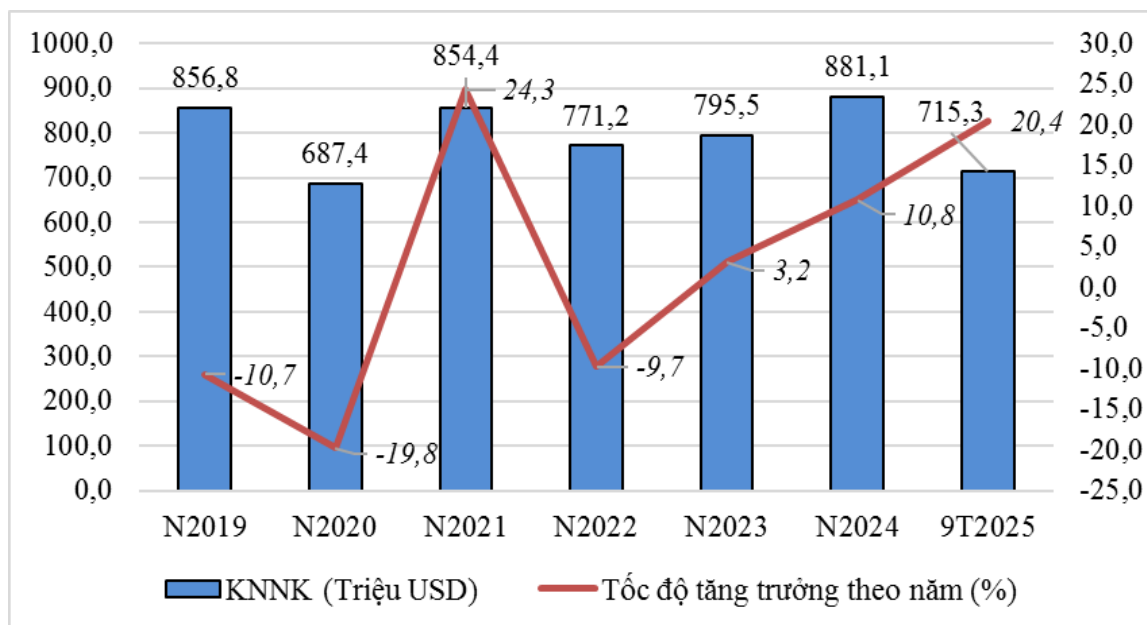
### 3. Tình hình nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Anh trong 9 tháng năm 2025

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, hoạt động nhập khẩu từ thị trường Anh trong tháng 9/2025 tiếp tục ghi nhận xu hướng tăng trưởng. Kim ngạch nhập khẩu đạt 84,7 triệu USD, tăng 1,9% so với tháng 8/2025 và tăng tới 15,5% so với cùng kỳ tháng 9/2024.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Anh đạt 715,3 triệu USD, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn so với mức tăng nhập khẩu bình quân của cả nước (19,03%). Đáng chú ý, tốc độ nhập khẩu từ Anh vượt xa mức tăng của nhiều nhóm thị trường quan trọng khác như EU (4,9%), Hàn Quốc (7,2%); các nước thành viên CPTPP (11,8%) hay thị trường ASEAN (15%), cho thấy vai trò ngày càng nổi bật của thị trường Anh trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam.

Song song với đó, cán cân thương mại giữa Việt Nam và Anh tiếp tục duy trì trạng thái thặng dư lớn. Riêng tháng 9/2025, Việt Nam xuất siêu 660,8 triệu USD sang Anh. Lũy kế 9 tháng đầu năm, mức xuất siêu đạt 5,5 tỷ USD, giảm so với thặng dư 5,8 tỷ USD cùng kỳ năm 2024. Những kết quả này cho thấy dư địa hợp tác còn rất lớn khi kim ngạch nhập khẩu từ Anh tăng nhanh nhưng vẫn duy trì được cán cân thương mại có lợi cho Việt Nam.

**Biểu đồ 3: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Anh trong giai đoạn 2019-2025**

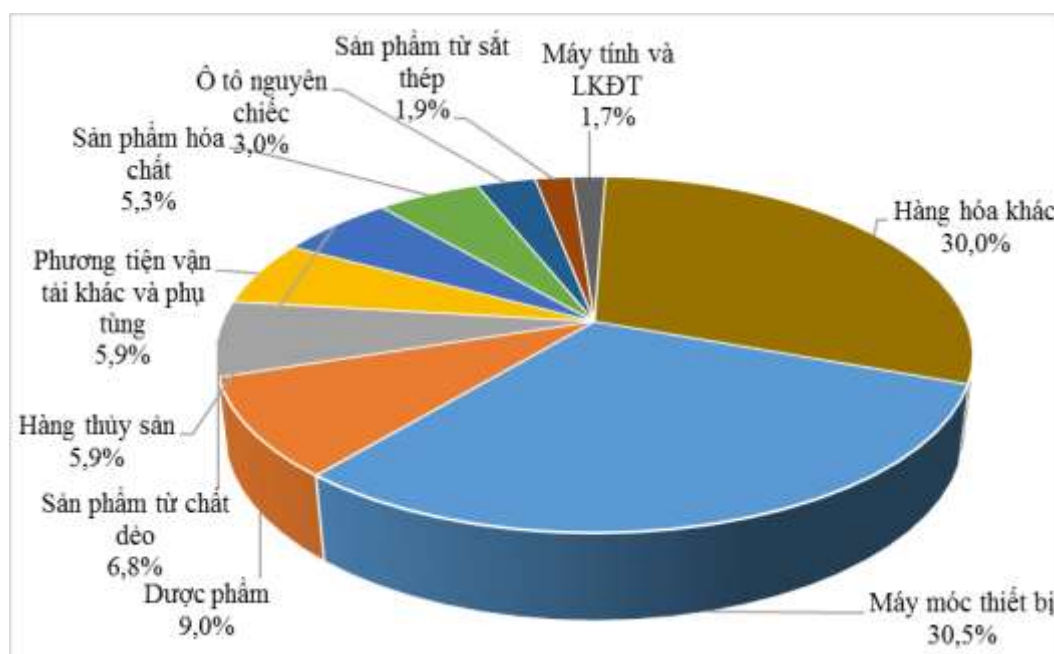


*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan*

**- Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu:**

Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Anh trong tháng 9/2025 và 9 tháng đầu năm 2025 cho thấy sự tập trung vào các nhóm hàng công nghệ cao, thiết bị công nghiệp, dược phẩm và các sản phẩm chế biến chất lượng cao – những lĩnh vực vốn là thế mạnh của Anh. Điều này thể hiện xu hướng nhập khẩu theo hướng nâng cấp công nghệ, giảm phụ thuộc vào các nguồn cung chất lượng thấp, đồng thời đáp ứng nhu cầu của ngành công nghiệp chế biến – chế tạo trong nước.

**Biểu đồ 4: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ thị trường Anh trong 9 tháng đầu năm 2025**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan*

Trong tháng 9/2025, nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu với 26,4 triệu USD, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nhập khẩu. Đây cũng là nhóm hàng có kim ngạch cao nhất trong 9 tháng đầu năm 2025 với 218,2 triệu USD, cho thấy Việt Nam vẫn phụ thuộc đáng kể vào nguồn cung thiết bị chất lượng cao từ Anh để phục vụ sản xuất công nghiệp, y tế, năng lượng và các lĩnh vực công nghệ chuyên sâu.

Đứng thứ hai là nhóm dược phẩm với 8,37 triệu USD trong tháng 9 và hơn 80,3 triệu USD trong 9 tháng, khẳng định vai trò của Anh là nguồn cung thuốc và sản phẩm y tế chất lượng cao, đặc biệt là thuốc đặc trị và dược phẩm công nghệ cao mà Việt Nam chưa sản xuất được.

Các nhóm hàng công nghiệp như sản phẩm hóa chất (5,27 triệu USD trong tháng 9; 37,8 triệu USD trong 9 tháng), sản phẩm từ chất dẻo (5,4 triệu USD trong tháng; 48,8 triệu USD trong 9 tháng), sản phẩm từ sắt thép và chất thơm – mỹ phẩm – chế phẩm vệ sinh đều duy trì mức nhập khẩu ổn định, phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước.

Một số nhóm hàng có kim ngạch nhỏ hơn như máy vi tính – sản phẩm điện tử – linh kiện, nguyên phụ liệu dệt may – da giày, vải, thủy sản, thuốc trừ sâu và nguyên liệu, dù tỷ trọng không lớn, nhưng vẫn đóng vai trò bổ sung quan trọng

trong cơ cấu nhập khẩu, phục vụ nhiều ngành sản xuất trong nước. Đáng chú ý, một số mặt hàng ghi nhận mức tăng trưởng theo phần trăm rất cao như sản phẩm gốm sứ hay đồ chơi – dụng cụ thể thao, dù giá trị tuyệt đối còn nhỏ, phản ánh sự mở rộng nhẹ về mặt hàng nhập khẩu từ Anh.

**Bảng 2: Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng từ thị trường Anh trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2025**

| Mặt hàng                                   | Tháng 9/2025              |                          |                          | 9 tháng/2025              |                          | Tỷ trọng (%) |         |
|--------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------|---------|
|                                            | Trị giá<br>(Nghìn<br>USD) | So với<br>T8/2025<br>(%) | So với<br>T9/2024<br>(%) | Trị giá<br>(Nghìn<br>USD) | So với<br>9T/2024<br>(%) | 9T/2025      | 9T/2024 |
| Tổng KNNK                                  | 84.656                    | 1,87                     | 15,48                    | 715.305                   | 20,41                    | 100,00       | 100,00  |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác  | 26.412                    | -22,69                   | 44,22                    | 218.239                   | 61,48                    | 30,51        | 22,75   |
| Dược phẩm                                  | 8.368                     | 61,48                    | 185,09                   | 64.296                    | 9,81                     | 8,99         | 9,86    |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | 5.406                     | 8,97                     | 109,2                    | 48.822                    | 145,01                   | 6,83         | 3,35    |
| Phương tiện vận tải khác và phụ tùng       | 3.498                     | 10,4                     | -62,87                   | 42.369                    | 26,07                    | 5,92         | 5,66    |
| Hàng thủy sản                              | 4.228                     | 1,44                     | 79,89                    | 42.098                    | 51,89                    | 5,89         | 4,67    |
| Sản phẩm hóa chất                          | 5.272                     | 25,34                    | 38,32                    | 37.756                    | -1,28                    | 5,28         | 6,44    |
| Ô tô nguyên chiếc các loại                 | 5.340                     | 233,58                   | 206,29                   | 21.445                    | 31,02                    | 3,00         | 2,76    |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | 1.354                     | -14,61                   | 99,35                    | 13.689                    | 37,21                    | 1,91         | 1,68    |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | 871                       | -26,44                   | -38,18                   | 12.015                    | -2,43                    | 1,68         | 2,07    |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | 1.385                     | -23,26                   | -63,69                   | 11.313                    | -65,33                   | 1,58         | 5,49    |
| Thuốc trừ sâu và nguyên liệu               | 680                       | -21,62                   | -37,01                   | 9.134                     | -1,93                    | 1,28         | 1,57    |
| Vải các loại                               | 1.096                     | 4,86                     | 67,57                    | 8.835                     | 39,22                    | 1,24         | 1,07    |
| Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh     | 753                       | 6,43                     | -47,61                   | 6.890                     | -55,26                   | 0,96         | 2,59    |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | 238                       | -36,45                   | 47,94                    | 5.860                     | 302,08                   | 0,82         | 0,25    |
| Hóa chất                                   | 750                       | 129,18                   | 275,68                   | 4.575                     | 42,9                     | 0,64         | 0,54    |

| Mặt hàng                            | Tháng 9/2025              |                          |                          | 9 tháng/2025              |                          | Tỷ trọng (%) |         |
|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------|---------|
|                                     | Trị giá<br>(Nghìn<br>USD) | So với<br>T8/2025<br>(%) | So với<br>T9/2024<br>(%) | Trị giá<br>(Nghìn<br>USD) | So với<br>9T/2024<br>(%) | 9T/2025      | 9T/2024 |
| Chất dẻo<br>nguyên liệu             | 358                       | -9,82                    | -55,32                   | 4.503                     | -28,67                   | 0,63         | 1,06    |
| Sản phẩm từ<br>cao su               | 446                       | -14,63                   | -8,66                    | 3.337                     | 33,73                    | 0,47         | 0,42    |
| Kim loại<br>thường khác             | 239                       | 2,53                     | 34,3                     | 2.076                     | 6,92                     | 0,29         | 0,33    |
| Nguyên phụ<br>liệu dược phẩm        | 257                       | 192,46                   | 541,7                    | 1.334                     | -3,61                    | 0,19         | 0,23    |
| Điện thoại các<br>loại và linh kiện | 93                        | -36,2                    | -62,59                   | 1.011                     | -33,25                   | 0,14         | 0,25    |
| Sắt thép các loại                   | 0                         |                          | -100                     | 928                       | -15,17                   | 0,13         | 0,18    |
| Cao su                              | 0                         | -100                     | -100                     | 527                       | -26,75                   | 0,07         | 0,12    |
| Thức ăn gia súc<br>và nguyên liệu   | 179                       | 78,75                    | 36,67                    | 485                       | -35,78                   | 0,07         | 0,13    |
| Phế liệu sắt thép                   | 83                        |                          |                          | 293                       | 1004,72                  | 0,04         | 0,00    |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan*

#### 4. Thông tin về tình hình hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và thị trường Anh

Theo báo cáo của Cục Thống kê, Bộ Tài chính, tính đến ngày 30/9/2025, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam, bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần, đạt 28,54 tỷ USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đăng ký cấp mới 9 tháng qua cả nước đã thu hút được 2.926 dự án mới, tăng 17,4% về số lượng dự án so với cùng kỳ. Mặc dù tổng số vốn đăng ký cấp mới đạt 12,39 tỷ USD, giảm nhẹ 8,6%, nhưng việc số lượng dự án tăng lên cho thấy các nhà đầu tư, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vẫn đang tích cực tìm kiếm cơ hội và mở rộng sự hiện diện tại Việt Nam.

Trong số các dự án mới, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là “xương sống” khi thu hút tới 7,27 tỷ USD, chiếm 58,7% tổng vốn đăng ký. Lĩnh vực kinh doanh bất động sản theo sau với 2,57 tỷ USD, chiếm 20,7%.

Về đối tác đầu tư, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 3,43 tỷ USD vốn đăng ký mới (chiếm 27,7%), tiếp đến là Trung Quốc với 2,88 tỷ USD (23,3%) và Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) với 1,06 tỷ USD (8,5%).

Trong khi đó, dòng vốn FDI từ Anh nhìn chung vẫn còn ở mức khá khiêm tốn, cho thấy Việt Nam hiện chưa phải là điểm đến ưu tiên trong chiến lược đầu tư của doanh nghiệp Anh. Trong 9 tháng qua, Anh chỉ xếp thứ 19 trong tổng số các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án tại Việt Nam, với 30 dự án cấp mới và tổng vốn đăng ký đạt 34,28 triệu USD. Tuy vậy, số dự án mới từ thị trường Anh liên tục tăng thêm cũng cho thấy tiềm năng mở rộng hợp tác vẫn còn nhiều dư địa để phát triển, nhất là trong bối cảnh UKVFTA đang mở ra nhiều tiềm năng để thu hút dòng vốn FDI lớn hơn từ Anh trong thời gian tới.

**Bảng 3: Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép từ 01/01 - 31/9/2025**

(ĐVT: Triệu USD)

| STT | Thị trường                        | Số dự án | Vốn đăng ký | Vốn đăng ký |
|-----|-----------------------------------|----------|-------------|-------------|
|     |                                   | (Dự án)  | cấp mới     | điều chỉnh  |
|     | Tổng số                           | 2.926    | 12.387,93   | 11.315,17   |
| 1   | Singapore                         | 398      | 3.429,79    | 1.864,48    |
| 2   | Trung Quốc                        | 890      | 2.883,05    | 280,10      |
| 3   | Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) | 342      | 1.057,83    | 1.007,23    |
| 4   | Thụy Điển                         | 4        | 1.000,30    | 20,24       |
| 5   | Nhật Bản                          | 215      | 918,39      | 1.206,09    |
| 6   | Đài Loan                          | 128      | 778,93      | 409,27      |
| 7   | Hàn Quốc                          | 330      | 565,20      | 3.001,75    |
| 8   | Hoa Kỳ                            | 97       | 448,11      | -15,60      |
| 9   | Quần đảo Virgin thuộc Anh         | 27       | 324,98      | 236,14      |
| 10  | Xa-moa                            | 38       | 141,68      | 208,77      |
| 11  | Malaysia                          | 28       | 98,59       | 1.599,16    |
| 12  | Thái Lan                          | 26       | 84,48       | 507,76      |
| 13  | Quần đảo Cay-men                  | 5        | 81,50       | 338,71      |
| 14  | Lúc-xăm-bua                       | 2        | 72,02       | 0,00        |
| 15  | Đan Mạch                          | 6        | 71,25       | 0,00        |
| 16  | Hà Lan                            | 20       | 70,55       | 26,76       |
| 17  | Đức                               | 26       | 55,85       | 8,45        |
| 18  | Xây-xen                           | 18       | 53,93       | 23,55       |
| 19  | Vương quốc Anh                    | 30       | 34,28       | 192,88      |
| 20  | Canada                            | 21       | 33,77       | 0,58        |

Nguồn: Cục Thống kê

---

## ***Một số thông tin khác về tình hình hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và Anh trong tháng 9/2025***

- Ngày 16/9/2025, tại London, Bộ Tài chính Việt Nam đã tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư với sự tham gia của gần 300 doanh nghiệp, quỹ đầu tư, ngân hàng từ Việt Nam và quốc tế. Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng khẳng định Việt Nam kiên định thu hút FDI chất lượng cao, đồng thời cam kết tiếp tục cải thiện khung khổ pháp lý để tạo môi trường đầu tư “minh bạch, công bằng và bền vững”. Đồng thời, Bộ Tài chính kêu gọi các doanh nghiệp, quỹ đầu tư và tổ chức tài chính từ Anh mở rộng đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ, tài chính xanh, chuyên giao quản lý và kiến thức.

Theo Bộ Tài chính Việt Nam, Vương quốc Anh được coi là “đối tác chiến lược”, nhà đầu tư quan trọng và là một trong những quốc gia có vai trò đối tác thương mại lớn ở châu Âu. Bộ trưởng cũng nhắc lại tầm quan trọng của việc tận dụng mối quan hệ chiến lược để phát triển công nghệ, quản trị, tài chính xanh.

## **II. ĐÁNH GIÁ VỀ SỨC CẠNH TRANH CỦA HÀNG VIỆT NAM TẠI THỊ TRƯỜNG ANH**

### **1. Tổng thể xu hướng và tình cạnh tranh giữa các nguồn cung ứng hàng hóa nhập khẩu hàng hóa vào thị trường Anh**

Trong 7 tháng đầu năm 2025, theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Vương quốc Anh đạt 537,2 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2024. Mức tăng trưởng mạnh này phản ánh nhu cầu nhập khẩu phục hồi rõ rệt của thị trường Anh, đồng thời cho thấy hoạt động thương mại quốc tế của nước này đang mở rộng sau giai đoạn tăng trưởng chậm trước đó. Đây cũng là tín hiệu tích cực đối với các quốc gia có quan hệ thương mại với Anh, trong đó có Việt Nam, khi nhu cầu nhập khẩu gia tăng có thể tạo thêm cơ hội tiếp cận thị trường cho nhiều nhóm hàng xuất khẩu.

Cơ cấu nguồn cung hàng hóa của thị trường Anh trong 7 tháng qua tiếp tục tập trung vào một số thị trường chủ lực. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn nhất của Anh với kim ngạch đạt 65,33 tỷ USD, tăng 20,18% và chiếm 12,16% tổng kim ngạch nhập khẩu của Anh.

Trong khu vực châu Á, Trung Quốc tiếp tục là nhà cung ứng hàng đầu với lợi thế về hàng điện tử, máy móc, hàng tiêu dùng và vật liệu đầu vào cho công nghiệp. Kim ngạch nhập khẩu của Anh từ thị trường Trung Quốc đạt 60,13 tỷ USD, tăng 12,4%, chiếm 11,19% tỷ trọng.

Đức tiếp tục là nguồn cung chủ lực trong EU với 45,81 tỷ USD (tỷ trọng 8,53%), nhờ thế mạnh về máy móc, thiết bị và sản phẩm công nghiệp. Nhiều thị trường lớn khác trong EU như Hà Lan, Pháp, Italia cũng đóng góp đáng kể, cho thấy khu vực EU vẫn là nguồn cung truyền thống và ổn định của Anh.

**Bảng 4: Một số thị trường cung cấp hàng hóa lớn nhất vào thị trường Anh và tỷ trọng trong 7 tháng đầu năm 2025**

| STT | Thị trường     | 7 tháng/2025 | 7 tháng/2024 | So sánh | Tỷ trọng (%) |        |
|-----|----------------|--------------|--------------|---------|--------------|--------|
|     |                | (Nghìn USD)  | (Nghìn USD)  | (%)     | 7T2025       | 7T2024 |
|     | Thế giới       | 537.148.395  | 459.125.023  | 16,99   | 100,00       | 100,00 |
| 1   | Trung Quốc     | 60.131.567   | 53.483.154   | 12,43   | 11,19        | 11,65  |
| 2   | Hoa Kỳ         | 65.333.849   | 54.362.015   | 20,18   | 12,16        | 11,84  |
| 3   | Đức            | 45.806.468   | 44.697.881   | 2,48    | 8,53         | 9,74   |
| 4   | Pháp           | 24.276.796   | 23.432.248   | 3,60    | 4,52         | 5,10   |
| 5   | Khu vực        | 21.329.406   | 17.337.950   | 23,02   | 3,97         | 3,78   |
| 6   | Ý              | 20.464.963   | 18.385.092   | 11,31   | 3,81         | 4,00   |
| 7   | Thụy Sĩ        | 24.000.648   | 9.589.178    | 150,29  | 4,47         | 2,09   |
| 8   | Hà Lan         | 15.990.738   | 15.619.801   | 2,37    | 2,98         | 3,40   |
| 9   | Na Uy          | 16.957.217   | 15.896.899   | 6,67    | 3,16         | 3,46   |
| 10  | Canada         | 18.216.768   | 13.968.207   | 30,42   | 3,39         | 3,04   |
| 11  | Tây Ban Nha    | 16.010.082   | 15.721.934   | 1,83    | 2,98         | 3,42   |
| 12  | Ireland        | 12.219.814   | 11.699.577   | 4,45    | 2,27         | 2,55   |
| 13  | Thổ Nhĩ Kỳ     | 11.219.338   | 10.478.366   | 7,07    | 2,09         | 2,28   |
| 14  | Ba Lan         | 12.047.653   | 11.435.300   | 5,35    | 2,24         | 2,49   |
| 15  | Bỉ             | 9.902.036    | 10.724.787   | -7,67   | 1,84         | 2,34   |
| 16  | Vương quốc Anh | 11.285.663   | 7.447.089    | 51,54   | 2,10         | 1,62   |
| 17  | Nhật Bản       | 8.665.613    | 7.857.707    | 10,28   | 1,61         | 1,71   |
| 18  | Việt Nam       | 7.021.211    | 5.864.187    | 19,73   | 1,31         | 1,28   |
| 19  | Ấn Độ          | 8.845.244    | 8.798.584    | 0,53    | 1,65         | 1,92   |
| 20  | Úc             | 7.963.130    | 3.402.802    | 134,02  | 1,48         | 0,74   |
| 21  | Nam Phi        | 11.027.907   | 6.692.728    | 64,77   | 2,05         | 1,46   |
| 22  | Cộng hòa Séc   | 6.523.704    | 6.194.258    | 5,32    | 1,21         | 1,35   |
| 23  | Hàn Quốc       | 4.491.671    | 4.348.918    | 3,28    | 0,84         | 0,95   |
| 24  | Thụy Điển      | 5.809.379    | 5.485.322    | 5,91    | 1,08         | 1,19   |

| STT | Thị trường          | 7 tháng/2025 | 7 tháng/2024 | So sánh<br>(%) | Tỷ trọng (%) |        |
|-----|---------------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------|
|     |                     | (Nghìn USD)  | (Nghìn USD)  |                | 7T2025       | 7T2024 |
| 25  | Kazakhstan          | 1.352.045    | 407.405      | 231,87         | 0,25         | 0,09   |
| 26  | Hungary             | 3.997.253    | 3.841.750    | 4,05           | 0,74         | 0,84   |
| 27  | Đài Bắc, Trung Quốc | 3.521.651    | 3.115.508    | 13,04          | 0,66         | 0,68   |
| 28  | Thái Lan            | 3.580.093    | 2.938.991    | 21,81          | 0,67         | 0,64   |
| 29  | Romania             | 3.339.179    | 3.066.580    | 8,89           | 0,62         | 0,67   |
| 30  | Brazil              | 3.005.478    | 2.514.878    | 19,51          | 0,56         | 0,55   |
| 31  | Đan Mạch            | 3.326.852    | 3.328.087    | -0,04          | 0,62         | 0,72   |
| 32  | Mexico              | 4.249.255    | 3.477.017    | 22,21          | 0,79         | 0,76   |
| 33  | Bangladesh          | 2.868.154    | 2.372.096    | 20,91          | 0,53         | 0,52   |
| 34  | Áo                  | 3.879.024    | 3.395.555    | 14,24          | 0,72         | 0,74   |
| 35  | Malaysia            | 2.430.625    | 2.035.462    | 19,41          | 0,45         | 0,44   |
| 36  | Slovakia            | 3.894.988    | 3.407.159    | 14,32          | 0,73         | 0,74   |
| 37  | Bồ Đào Nha          | 2.739.239    | 2.833.290    | -3,32          | 0,51         | 0,62   |
| 38  | Ả-Rập Xê-út         | 1.053.148    | 1.247.886    | -15,61         | 0,20         | 0,27   |
| 39  | Phần Lan            | 1.937.271    | 1.933.816    | 0,18           | 0,36         | 0,42   |
| 40  | UAE                 | 1.642.096    | 2.013.426    | -18,44         | 0,31         | 0,44   |
| 41  | Libya               | 1.439.090    | 1.729.329    | -16,78         | 0,27         | 0,38   |
| 42  | Kuwait              | 2.012.772    | 2.380.715    | -15,46         | 0,37         | 0,52   |
| 43  | Indonesia           | 1.631.250    | 1.526.840    | 6,84           | 0,30         | 0,33   |
| 44  | Pakistan            | 1.235.003    | 1.198.150    | 3,08           | 0,23         | 0,26   |
| 45  | Campuchia           | 872.162      | 695.376      | 25,42          | 0,16         | 0,15   |
| 46  | Algeria             | 1.339.554    | 1.053.899    | 27,10          | 0,25         | 0,23   |
| 47  | Hy Lạp              | 1.225.056    | 1.297.240    | -5,56          | 0,23         | 0,28   |
| 48  | Maroc               | 1.636.655    | 1.581.675    | 3,48           | 0,30         | 0,34   |
| 49  | Singapore           | 2.325.080    | 2.436.555    | -4,58          | 0,43         | 0,53   |
| 50  | Nigeria             | 1.209.010    | 595.279      | 103,10         | 0,23         | 0,13   |

*Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)*

Trong 7 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu của Vương quốc Anh từ Việt Nam đạt 7,02 tỷ USD, tăng 19,7% so với mức 5,9 tỷ USD của cùng kỳ năm 2024. Với mức tăng trưởng gần 20%, Việt Nam là một trong những thị trường có tốc độ tăng cao trong nhóm các nước cung cấp hàng hóa cho Anh, phản ánh năng lực cạnh tranh và mức độ đáp ứng tốt hơn của hàng hóa Việt Nam tại thị trường này. Việt Nam hiện chiếm 1,3% tổng kim ngạch nhập khẩu của Anh, đứng ở vị trí thứ 18 trong số các thị trường cung ứng. Tỷ trọng này tuy chưa lớn nhưng đang có xu hướng tăng đều qua từng năm, nhờ lợi thế chi phí sản xuất, sự cải thiện về chất

---

lượng sản phẩm, và hiệu ứng tích cực từ Hiệp định UKVFTA giúp nhiều nhóm hàng chủ lực của Việt Nam tiếp cận thị trường Anh thuận lợi hơn. Mức tăng trưởng mạnh của năm 2025 cho thấy Anh đang ngày càng mở rộng nguồn cung từ các quốc gia châu Á ngoài Trung Quốc, trong đó Việt Nam nổi lên như một đối tác có tiềm năng nhờ sự ổn định về cung ứng, khả năng đáp ứng tiêu chuẩn cao và chi phí cạnh tranh.

## **2. Năng lực cạnh tranh của Việt Nam ở một số nhóm hàng tiêu biểu tại thị trường Anh:**

Trong 7 tháng đầu năm 2025, mặc dù quy mô nhập khẩu của Anh từ thị trường Việt Nam chưa lớn, nhưng một số mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam đóng vai trò rất quan trọng trong cơ cấu hàng nhập khẩu của Anh với tỷ trọng chiếm trên 10%. Tiêu biểu nhất là nhóm hàng mã HS 64 (Giày dép, ghê và các loại tương tự; các bộ phận của các mặt hàng này) với kim ngạch nhập khẩu đạt 940,2 triệu USD, chiếm tới 29,6% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này của Anh. Đây cũng là nhóm hàng Việt Nam có thị phần cao nhất tại thị trường Anh. Nguyên nhân chính khiến giày dép của Việt Nam chiếm ưu thế lớn tại thị trường Anh chủ yếu nhờ các ưu đãi thuế quan từ UKVFTA đã giúp hàng giày dép Việt Nam duy trì lợi thế so với các đối thủ từ Trung Quốc, Ấn Độ hay Thổ Nhĩ Kỳ. Theo số liệu của ITC, trong năm 2020 (thời điểm trước khi UKVFTA có hiệu lực), kim ngạch nhập khẩu giày dép (mã HS 64) của Anh từ thị trường Việt Nam chỉ đạt 462 triệu USD, chiếm 8% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu 5,7 tỷ USD của Anh.

Trong khi đó, nhóm hàng mã HS 85 (Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi âm và máy phát âm thanh, tivi ...) là mặt hàng được Anh nhập khẩu nhiều nhất từ Việt Nam, đạt kim ngạch 2,7 tỷ USD. Đây cũng là mặt hàng Anh nhập khẩu nhiều nhất từ thế giới (lên tới 42,9 tỷ USD), nhưng nhập khẩu từ Việt Nam mới chiếm 6,3%, cho thấy dư địa mở rộng còn lớn.

Ngoài ra, các mặt hàng chủ lực khác của Việt Nam như đồ nội thất, thủy sản, may mặc đều đang chiếm tỷ trọng 3-6% thị phần. Đây là những mặt hàng còn nhiều tiềm năng mở rộng thị phần nếu đáp ứng tốt yêu cầu kỹ thuật và nhu cầu thị trường.

### **Bảng 5: Một số mặt hàng được thị trường Anh nhập khẩu nhiều nhất trong 7 tháng đầu năm 2025 và tỷ trọng của Việt Nam**

| Mã HS | Nhãn sản phẩm                                                                                                      | Anh nhập khẩu từ Việt Nam | Anh nhập khẩu từ thế giới | Tỷ trọng    |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------|
|       |                                                                                                                    | (Nghìn USD)               | (Nghìn USD)               | (%)         |
|       | <b>Tất cả sản phẩm</b>                                                                                             | <b>7.021.211</b>          | <b>537.148.395</b>        | <b>1,31</b> |
| '64   | Giày dép, ghệt và các loại tương tự; các bộ phận của các mặt hàng đó                                               | 940.190                   | 3.175.954                 | 29,60       |
| '09   | Cà phê, trà, chè maté và gia vị                                                                                    | 195.489                   | 1.661.772                 | 11,76       |
| '46   | Sản phẩm từ rom, cỏ esparto hoặc các vật liệu tết bện khác; đồ đan lát và mây tre đan                              | 7.915                     | 70.661                    | 11,20       |
| '85   | Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi âm và máy phát âm thanh, tivi ...                         | 2.707.610                 | 42.876.735                | 6,31        |
| '03   | Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và các động vật không xương sống dưới nước khác                         | 111.815                   | 1.964.288                 | 5,69        |
| '62   | Hàng may mặc và phụ kiện quần áo, không dệt kim hoặc móc                                                           | 303.274                   | 5.364.918                 | 5,65        |
| '42   | Các mặt hàng bằng da; yên cương và dây cương; đồ du lịch, túi xách và các loại hộp đựng tương tự; các mặt hàng ... | 104.691                   | 1.885.184                 | 5,55        |
| '55   | Sợi staple nhân tạo                                                                                                | 13.355                    | 242.900                   | 5,50        |
| '61   | Hàng may mặc và phụ kiện quần áo, dệt kim hoặc móc                                                                 | 320.183                   | 6.184.192                 | 5,18        |
| '65   | Mũ và các bộ phận của chúng                                                                                        | 13.460                    | 260.172                   | 5,17        |
| '95   | Đồ chơi, dụng cụ trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng                                           | 158.069                   | 3.688.847                 | 4,29        |
| '57   | Thảm và các loại vải trải sàn khác                                                                                 | 25.460                    | 650.111                   | 3,92        |
| '74   | Đồng và các sản phẩm của chúng                                                                                     | 44.643                    | 1.243.177                 | 3,59        |
| '94   | Đồ nội thất; bộ đồ giường, nệm, khung nệm, gối tựa và các đồ nội thất nhồi bông tương tự; ...                      | 253.828                   | 8.116.232                 | 3,13        |
| '63   | Các mặt hàng dệt may khác; bộ; quần áo cũ và các mặt hàng dệt may cũ; Vải vụn                                      | 44.725                    | 1.548.816                 | 2,89        |
| '60   | Vải đan hoặc móc                                                                                                   | 2.935                     | 104.632                   | 2,81        |
| '50   | Lụa                                                                                                                | 401                       | 16.887                    | 2,37        |
| '69   | Sản phẩm gốm sứ                                                                                                    | 29.275                    | 1.249.232                 | 2,34        |
| '16   | Các chế phẩm từ thịt, cá, giáp xác, động vật thân mềm hoặc các động vật không xương sống dưới nước khác, hoặc ...  | 75.348                    | 3.372.132                 | 2,23        |
| '72   | Sắt và thép                                                                                                        | 96.268                    | 4.350.887                 | 2,21        |
| '08   | Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ cam quýt hoặc dưa                                                                    | 104.503                   | 4.953.103                 | 2,11        |
| '40   | Cao su và các sản phẩm từ cao su                                                                                   | 61.516                    | 3.432.540                 | 1,79        |

| Mã HS | Nhãn sản phẩm                                                                                            | Anh nhập khẩu từ Việt Nam | Anh nhập khẩu từ thế giới | Tỷ trọng |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------|
|       |                                                                                                          | (Nghìn USD)               | (Nghìn USD)               | (%)      |
| '21   | Các chế phẩm ăn được khác                                                                                | 41.588                    | 3.350.472                 | 1,24     |
| '84   | Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng                         | 827.376                   | 66.887.499                | 1,24     |
| '54   | Sợi nhân tạo; dải và các sản phẩm tương tự từ vật liệu dệt nhân tạo                                      | 4.314                     | 362.031                   | 1,19     |
| '34   | Xà phòng, chất hoạt động bề mặt hữu cơ, chế phẩm giặt, chế phẩm bôi trơn, ...                            | 22.930                    | 1.932.733                 | 1,19     |
| '01   | Động vật sống                                                                                            | 4.804                     | 408.384                   | 1,18     |
| '82   | Dụng cụ, đồ dùng, dao kéo, thìa và nĩa, bằng kim loại thường; các bộ phận của chúng bằng kim loại thường | 12.528                    | 1.216.640                 | 1,03     |
| '39   | Nhựa và các sản phẩm từ chúng                                                                            | 120.439                   | 11.965.373                | 1,01     |
| '66   | Ô, dù che nắng, gậy chống, gậy chống, roi da, roi điều khiển ngựa và các bộ phận của chúng               | 595                       | 77.836                    | 0,76     |
| '90   | Quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật ...               | 106.531                   | 14.512.984                | 0,73     |

*Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)*

### III. ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG

Trong 9 tháng đầu năm 2025, hoạt động xuất nhập khẩu từ Anh tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tích cực, Anh tiếp tục là một trong số những thị trường xuất siêu cao nhất của Việt Nam. Diễn biến này cho thấy Anh vẫn là thị trường quan trọng, dù không phải thuộc nhóm lớn nhất. Các yếu tố tác động chính bao gồm hiệu quả từ UKVFTA giúp hàng hóa Việt Nam duy trì lợi thế thuế quan, sự dịch chuyển chuỗi cung ứng khiến Anh ưu tiên đa dạng hóa nguồn nhập khẩu, và nỗ lực nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện logistics của doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, nhu cầu tại Anh đối với các mặt hàng chủ lực như dệt may, điện thoại, nông sản chế biến... đang tăng, tiếp tục góp phần tạo động lực cho xu hướng tăng trưởng xuất khẩu trong những tháng cuối năm 2025.

Do đó, dự báo trong quý cuối năm 2025, thương mại hai chiều Việt Nam – Anh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, dù vẫn chịu tác động nhất định từ biến động kinh tế toàn cầu và áp lực chi phí logistics. Trong đó xuất khẩu của Việt Nam dự kiến tăng nhanh hơn nhập khẩu, giúp duy trì thặng dư thương mại với Anh.

---

Động lực chính đến từ lợi thế thuế quan UKVFTA, nhu cầu tiêu dùng tại Anh phục hồi và những nỗ lực của doanh nghiệp Việt Nam trong việc nâng cao tiêu chuẩn, cải thiện chất lượng và xây dựng thương hiệu tại một thị trường đầy tiềm năng nhưng cũng có yêu cầu rất khắt khe.

## **1. Đối với hoạt động xuất khẩu**

Trong 9 tháng đầu năm 2025, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang Anh đang ngày càng đa dạng, không chỉ tập trung vào các nhóm hàng công nghệ cao mà còn duy trì tốt các mặt hàng truyền thống. Sự khác biệt về mức tăng trưởng giữa các nhóm cho thấy xu hướng tiêu dùng tại Anh chịu ảnh hưởng bởi yếu tố kinh tế vĩ mô – đặc biệt là lạm phát, chi phí sinh hoạt và biến động thu nhập – trong khi năng lực thích ứng của doanh nghiệp Việt đóng vai trò quyết định trong việc duy trì và mở rộng thị phần. Nhìn chung, các mặt hàng đáng chú ý ngoài nhóm chủ lực đã góp phần bổ sung ổn định cho tổng kim ngạch xuất khẩu và tạo nền tảng quan trọng giúp Việt Nam giữ vững đà tăng trưởng tại thị trường Anh trong năm 2025.

Về xu hướng xuất khẩu của Việt Nam sang Anh, các nhóm hàng chủ lực như dệt may, da giày, đồ gỗ, điện thoại – linh kiện, máy móc thiết bị và nông sản chế biến sẽ tiếp tục tăng nhờ nhu cầu tiêu dùng cuối năm tại Anh phục hồi, đặc biệt trong mùa lễ hội. Hiệp định UKVFTA tiếp tục tạo lợi thế lớn về thuế quan, giúp hàng Việt Nam duy trì khả năng cạnh tranh so với các đối thủ trong khu vực. Bên cạnh đó, nhu cầu nhập khẩu của Anh đối với các mặt hàng thân thiện môi trường, sản phẩm xanh, thực phẩm đảm bảo tiêu chuẩn bền vững cũng mở ra cơ hội cho nông sản Việt Nam như cà phê, hạt điều, thủy sản chế biến, đồ uống không cồn. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn phải đối mặt với yêu cầu ngày càng cao của Anh về truy xuất nguồn gốc, chứng nhận chất lượng và tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

Trong đó, nhập khẩu của Anh từ Việt Nam sẽ tiếp tục tăng ở một số nhóm hàng chủ lực sau:

+ Nhóm hàng dệt may và giày dép: Nhu cầu nhập khẩu sản phẩm thời trang, đồ mùa đông và hàng tiêu dùng nhanh tại Anh tăng mạnh vào cuối năm. Nhóm hàng này nhiều khả năng dẫn dắt tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam.

---

+ Nhóm hàng Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị trường Anh tiếp tục ưa chuộng đồ gỗ chế biến, thiết kế tối giản, tre nứa – vật liệu thân thiện môi trường. Xu hướng tiêu dùng xanh giúp hàng Việt Nam tăng lợi thế.

+ Nhóm Điện thoại, linh kiện và thiết bị điện tử: Nhóm này duy trì tốc độ tăng tốt nhờ vị thế trung tâm sản xuất của Việt Nam và nhu cầu đổi mới thiết bị tại Anh.

+ Nhóm nông sản và thực phẩm chế biến: Nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng thủy sản, cà phê, hạt điều, trái cây đóng hộp, đồ uống không cồn là các mặt hàng có dư địa tăng mạnh trong mùa lễ hội.

## **2. Đối với hoạt động nhập khẩu**

Cơ cấu nhập khẩu từ Anh trong 9 tháng đầu năm cho thấy Việt Nam chủ yếu nhập khẩu nhóm hàng có hàm lượng công nghệ cao, máy móc – thiết bị phục vụ sản xuất; dược phẩm; hóa chất và các sản phẩm chế biến chất lượng cao. Điều này phản ánh xu hướng nhập khẩu theo hướng nâng cao trình độ công nghệ, cũng như sự bổ sung từ Anh cho các ngành sản xuất trong nước. Cơ cấu nhập khẩu tương đối tập trung, nhưng ổn định và phù hợp với nhu cầu phát triển công nghiệp của Việt Nam.

Trong quý cuối năm 2025, xu hướng nhập khẩu của Việt Nam từ Anh được dự báo tiếp tục tăng nhẹ, chủ yếu ở các sản phẩm công nghệ cao, dược phẩm, thiết bị y tế, máy móc công nghiệp, hóa chất và linh kiện phục vụ sản xuất. Một số mặt hàng truyền thống như rượu vang, đồ uống có cồn, hàng tiêu dùng cao cấp cũng có thể tăng nhập khẩu do nhu cầu tiêu thụ trong nước dịp cuối năm. Sự phục hồi của khu vực sản xuất – chế biến tại Việt Nam sau giai đoạn suy giảm đầu năm tạo ra nhu cầu lớn hơn đối với máy móc, thiết bị và các loại nguyên phụ liệu từ Anh. Tuy vậy, mức độ tăng trưởng nhập khẩu có thể không quá mạnh do doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục ưu tiên tiết giảm chi phí, đa dạng hóa nguồn cung từ các thị trường châu Á nơi giá thành cạnh tranh hơn.